SAO Y; SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG; 14/05/2026; 15:43:59; +07:00

UBND TỈNH AN GIANG
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 26 /GPMT-SNNMT

An Giang, ngày 14 tháng 5 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026;

Căn cứ Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 2126/QĐ-UBND ngày 07/5/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 164/QĐ-SNNMT ngày 15/4/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Kiên Giang về việc thành lập Đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường của cơ sở "Nhà máy chế biến bột cá K G Việt Nam";

Xét đề nghị của Công ty TNHH Bột cá K G Việt Nam tại Văn bản số 04/CV-KGVN ngày 28/01/2026 về việc giải trình, chỉnh sửa và đề nghị phê duyệt báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của "Nhà máy chế biến bột cá K G Việt Nam";

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường An Giang tại Tờ trình số 98/TTr-CCBVMT ngày 08/5/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Bột cá K G Việt Nam, địa chỉ tại ấp An Bình, xã Bình An, tỉnh An Giang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của "Nhà máy chế biến bột cá K G Việt Nam" tại Ấp An Bình, xã Bình An, tỉnh An Giang với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy chế biến bột cá K G Việt Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: ấp An Bình, xã Bình An, tỉnh An Giang.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 1701913585, đăng ký lần đầu ngày 24/10/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 28/6/2019 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp (nay là Sở Tài chính tỉnh An Giang).

1.4. Mã số thuế: 1701913585

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Chế biến thuỷ sản (bột cá)

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

- Diện tích: 7.091,5 m^2.

- Nhóm dự án: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí tương đương dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Công suất hoạt động: 7.000 tấn thành phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất: Nguyên liệu → Nạp liệu → Hấp và sấy → Làm nguội → Sàng quay → Nghiền → Đóng bao → Thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Bột cá K G Việt Nam

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Bột cá K G Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày ..... tháng ..... năm 2036).

Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và các giấy phép môi trường thành phần của cơ sở hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Chi cục Bảo vệ môi trường An Giang chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân xã Bình An tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Giám đốc và các Phó Giám đốc Sở;
- UBND xã Bình An;
- Chi cục Bảo vệ môi trường An Giang;
- Cổng thông tin điện tử Sở NN&MT;
- Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh (01 bản);
- Công ty TNHH Bột cá K G Việt Nam (01 bản);
- Lưu: VT, npndoan (02 bản).

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH AN GIANG

Lê Hữu Toàn

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 26 /GPMT-SNNMT ngày 14 tháng 5 năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên lao động khoảng 2,4 m^3/ngày.đêm;

- Nguồn số 02: Nước thải từ quá trình rửa nguyên liệu khoảng 20 m^3/ngày.đêm;

- Nguồn số 03: Nước thải từ quá trình xả cặn đáy sau xử lý khí thải lò sấy khoảng 5 m^3/ngày.đêm;

- Nguồn số 04: Nước thải từ quá trình rửa sàn tiếp liệu khoảng 01 m^3/ngày.đêm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Cái Bé.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Tại cửa xả nước thải vào sông Cái Bé tại ấp An Bình, Xã Bình An, tỉnh An Giang.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1090196, Y = 569247 *(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $104^0 30'$, múi chiếu 3^0)*

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 50 m^3/ngày.đêm, 2,08 m^3/giờ.

2.4. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý theo tuyến ống D90 tự chảy ra sông Cái Bé.

2.5. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục (24 giờ).

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn QCVN 11-MT:2015/BTNMT, cột B, k_f = 1,2, k_q = 0,9 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản (áp dụng đến hết ngày 31/12/2031); QCVN 40:2025/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (áp dụng từ ngày 01/01/2032), cụ thể như sau:

TT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 11-MT:2015/ BTNMT, cột B (k_f = 1,2, k_q = 0,9)	QCVN 40:2025/ BTNMT, cột B		
1	pH	-	5,5 – 9	6 – 9	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Nhu cầu ôxy sinh hóa	mg/L	54	≤ 60		
3	Nhu cầu ôxy hóa học	mg/L	162	≤ 90		
4	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/L	108	≤ 80		
5	Amoni	mg/L	21,6	≤ 10		
6	Tổng Nitơ	mg/L	64,8	≤ 40		
7	Tổng Phốt pho	mg/L	21,6	≤ 14		
8	Tổng Coliform	MPN/ 100mL	5.000	≤ 5.000		
9	Clo dư	mg/L	2,16	≤ 2,0		
10	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	21,6	≤ 30		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh tự chảy theo tuyến ống PVC D60 vào bể tự hoại 03 ngăn được xử lý sơ bộ rồi theo tuyến ống PVC D60 với tổng chiều dài khoảng 150 m dẫn về Hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m^3/ngày.đêm.

- Nước thải tại khu nhập liệu (rửa sàn, rửa nguyên liệu) theo tuyến ống PVC D60 với chiều dài khoảng 20 m dẫn về Hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m^3/ngày.đêm.

- Nước thải phát sinh từ quá trình xả cặn đáy của hệ thống xử lý khí thải lò sấy theo tuyến ống PVC D60 với chiều dài khoảng 20 m dẫn về Hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m^3/ngày.đêm.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom, thoát nước thải:

+ Ống thu gom nước thải PVC D60 dài 150 m;

+ Ống thoát nước thải PVC D90 dài 7 m;

+ Cửa xả bằng ống PVC D90 số lượng 01 cái.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 50 m^3/ngày đêm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bể gom → Bể điều hòa → Thiết bị trộn tĩnh → Bể tạo bông → Bể tuyển nổi → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng → Thiết bị khử trùng → Sông Cái Bé.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải:

TT	Tên hạng mục	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)	Chiều cao (m)	Thể tích chứa nước (m^3)	Thời gian lưu (giờ)
1	Bể gom	1	1	1,5	1,5	0,72
2	Bể điều hòa	3,2	2,6	3,5	25	12
3	Bể tạo bông	-	1,2	1	1,13	0,54
4	Bể tuyển nổi	3	1	2,5	7,5	3,6
5	Bể Anoxic	2,5	3	4	26,3	12,6
6	Bể Aerotank	4	3	4	42	20,16
7	Bể lắng	-	1,91	4	11,46	5,5
8	Bể chứa bùn	2,6	1,5	3,5	-	-

- Hóa chất sử dụng gồm PAC khoảng 25 kg/ngày, Chlorine khoảng 0,15 kg/ngày, Polymer khoảng 0,25 kg/ngày.

- Chế độ vận hành: Tự động, liên tục.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Hệ thống thoát nước được thiết kế với độ dốc đảm bảo 0,5 - 1%, hạn chế lắng cặn, không xả trực tiếp chất thải rắn vào cống thoát nước tránh tắc nghẽn đường ống.

- Cơ sở đã bố trí bể điều hòa với thời gian lưu nước hơn 10 giờ, trong trường hợp xảy ra sự cố phải dừng hoạt động đột ngột thì toàn bộ lượng nước thải phát sinh sẽ được thu gom và lưu chứa tại bể điều hòa.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cho HTXLNT như máy bơm, bơm định lượng.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của HTXLNT để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố.

- Định kỳ thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc Hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom nước thải.

- Kịch bản ứng phó sự cố khi chất lượng nước thải đầu ra không đạt:

+ Khi phát hiện chất lượng nước thải đầu ra không đạt quy chuẩn quy định thì nhân viên vận hành thông báo cho Ban Giám đốc.

+ Tiến hành khóa van xả nước thải sau xử lý sau đó bơm lượng nước thải tại bể khử trùng về bể điều hòa để lưu chứa, không xả thải ra môi trường. Đồng thời thông báo sự việc cho quản lý biết và ứng phó sự cố.

+ Khắc phục nhanh các hư hỏng, tuần hoàn xử lý lượng nước thải lưu chứa đến khi đạt chuẩn. Sau khi đã xử lý đạt yêu cầu, tiến hành mở van xả nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Căn cứ quy định tại điểm h, Khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025, các công trình xử lý chất thải của cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường, không xả trực tiếp nước thải ra môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.3. Trường hợp khi cơ quan có thẩm quyền ban hành quy định liên quan đến phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường nơi tiếp nhận, chủ cơ sở phải thực hiện việc xả thải theo quy định mới ban hành.

3.4. Hệ thống xử lý nước thải phải có đồng hồ đo lưu lượng đầu ra và khuyến khích thực hiện các biện pháp kiểm soát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải như: Có công tơ điện độc lập, nhật ký vận hành xử lý (ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng đầu ra, các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng,... Nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm).

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

3.6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 26 /GPMT-SNNMT ngày 14 tháng 5 năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ lò hơi;

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ công đoạn sấy dây chuyền sản xuất 01;

- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ công đoạn sấy dây chuyền sản xuất 02;

- Nguồn phát sinh khí thải không phải xử lý: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng công suất 750 kVA (đốt bằng dầu DO).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả thải

- Vị trí xả thải nguồn số 01, tọa độ: X = 1090233, Y = 569281;

- Vị trí xả thải nguồn số 02, tọa độ: X = 1090173, Y = 569288;

- Vị trí xả thải nguồn số 03, tọa độ: X = 1090183, Y = 569326;

- Vị trí xả thải của nguồn khí thải không phải xử lý, tọa độ: X = 1090185, Y = 569329.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Lưu lượng xả khí thải của nguồn thải số 01 là 20.000 m^3/giờ.

- Lưu lượng xả khí thải của nguồn thải số 02 là 15.000 m^3/giờ.

- Lưu lượng xả khí thải của nguồn thải số 03 là 15.000 m^3/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Cưỡng bức, liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (áp dụng đến hết ngày 31/12/2031), cụ thể như sau:

STT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn	Tần suất quan trắc định kỳ
Nguồn thải số 1				
1	SO_2	mg/Nm^3	500	6 tháng/lần
2	NO_x	mg/Nm^3	850	
3	CO	mg/Nm^3	1.000	
4	Bụi (PM)	mg/Nm^3	200	

STT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn	Tần suất quan trắc định kỳ
Nguồn thải số 2, 3				
1	H_2S	mg/Nm^3	7,5	6 tháng/lần
2	NH_3	mg/Nm^3	50	

Từ ngày 01/01/2032, giá trị khí thải tối đa cho phép phải đáp ứng quy định tương ứng tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ lò hơi được thu gom theo đường ống D500 bằng thép dẫn về hệ thống xử lý khí thải lò hơi, khí thải sau xử lý theo ống thải thoát ra ngoài môi trường.

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ công đoạn sấy dây chuyền sản xuất số 01 được thu gom theo đường ống D700 bằng inox304 dẫn về hệ thống xử lý khí thải lò sấy số 01, khí thải sau xử lý theo ống thải số 1 thoát ra ngoài môi trường.

- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ công đoạn sấy dây chuyền sản xuất số 02 được thu gom theo đường ống D700 bằng inox304 dẫn về hệ thống xử lý khí thải lò sấy số 02, khí thải sau xử lý theo ống thải số 2 thoát ra ngoài môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

a) Nguồn thải số 1

- Quy trình: Khí thải → Quạt hút → Cyclone → Bể dập bụi → Ống thải.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 20.000 m^3/giờ.

- Hóa chất: Không sử dụng.

b) Nguồn thải số 2, 3

- Quy trình: Khí thải → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống thải.

- Số lượng: 02 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 15.000 m^3/giờ/hệ thống.

- Hóa chất: Không sử dụng.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa ứng phó sự cố

- Thực hiện kiểm định kỹ thuật an toàn lò hơi định kỳ, chỉ đưa vào sử dụng khi thiết bị còn trong thời hạn kiểm định và đảm bảo các yêu cầu an toàn.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ các bộ phận quan trọng của lò hơi như: van an toàn, áp kế, ống thủy, bơm cấp nước, hệ thống cấp nhiên liệu,… để kịp thời phát hiện hư hỏng hoặc rò rỉ.

- Khi phát hiện dấu hiệu bất thường phải ngừng vận hành, xả áp an toàn, cô lập khu vực và kiểm tra, khắc phục sự cố trước khi vận hành trở lại.

- Trang bị đầy đủ thiết bị phòng cháy chữa cháy, biển cảnh báo và nội quy an toàn tại khu vực đặt nồi hơi.

- Khu vực đặt hệ thống xử lý khí thải thông thoáng, đảm bảo an toàn cho người vận hành và thiết bị xung quanh.

- Bố trí hệ thống phun sương với hạt nước mịn, khuếch tán trong không khí; các hạt sương bám dính và hấp thụ bụi, mùi bay hơi lắng xuống, đồng thời quá trình bay hơi của sương giúp giảm nhiệt độ khu vực nhập liệu.

- Dây chuyền sản xuất áp dụng hệ thống sấy khép kín giúp hạn chế phát tán mùi ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Căn cứ quy định tại điểm h, Khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025, các công trình xử lý chất thải của cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng, chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

3.4. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 26 /GPMT-SNNMT ngày 14 tháng 5 năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Phát sinh tại khu vực sản xuất;
- Nguồn số 02: Phát sinh từ hoạt động của lò hơi và xử lý khí thải lò hơi;
- Nguồn số 03: Phát sinh từ hoạt động của hệ thống xử lý khí thải lò sấy;
- Nguồn số 04: Phát sinh từ hoạt động của máy phát điện dự phòng;
- Nguồn số 05: Phát sinh từ Nhà điều hành Hệ thống xử lý nước thải.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (áp dụng đến hết ngày 31/12/2026) cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	55	45	-	Khu vực đặc biệt
2	70	55	-	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	60	55	-	Khu vực đặc biệt
2	70	60	-	Khu vực thông thường

Từ ngày 01/01/2027, giá trị tối đa cho phép đối với mức ồn phát sinh, mức gia tốc rung phải đáp ứng quy định tương ứng tại QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành 03 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn

- Tất cả các phương tiện cơ giới khi vào khu vực cơ sở phải tắt máy khi dừng, đỗ đúng vị trí quy định, hạn chế hoạt động không cần thiết.

- Phương tiện di chuyển trong khuôn viên phải tuân thủ tốc độ tối đa 5 km/h, không bấm còi, hạn chế gây ra các tiếng ồn đột ngột.

- Điều phối hợp lý thời gian ra vào của các phương tiện để tránh tập trung cùng lúc, qua đó giảm thiểu tiếng ồn tổng thể.

- Khu vực Nhà điều hành HTXLNT được xây dựng có tường cách âm hạn chế phát tán tiếng ồn ra môi trường xung quanh.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung

- Máy phát điện dự phòng, bố trí trong phòng cách âm, lắp đặt bệ chống rung và ống xả khí.

- Máy móc sản xuất, sử dụng vỏ bọc cách âm, lắp giá đỡ chống rung, đồng thời thường xuyên kiểm tra để hạn chế rung động truyền ra nền.

- Quạt hút, động cơ trong hệ thống xử lý khí thải lò sấy và lò hơi được lựa chọn công suất phù hợp, vận hành ổn định, phát sinh tiếng ồn thấp.

- Các thiết bị hệ thống xử lý khí thải phát sinh tiếng ồn lớn được bố trí trong khu vực nhà xưởng có kết cấu che chắn hạn chế rung và cộng hưởng âm.

- Thực hiện bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ quạt hút, động cơ và các khớp nối nhằm hạn chế rung lắc, tiếng ồn bất thường trong quá trình vận hành.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại mục 2 Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn, hiệu chuẩn đối với các thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải, máy phát điện dự phòng để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 26 /GPMT-SNNMT ngày 14 tháng 5 năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	2
2	Bao bì nhựa cứng	18 01 03	15
3	Giẻ lau dính TPNH	18 02 01	8
4	Đầu động cơ, hộp số, bôi trơn	17 02 04	32
5	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	4
6	Hộp chứa mực in	08 02 04	5
7	Bộ lọc dầu	15 01 02	7

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Tên CTCNTT	Mã số	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (tấn/năm)
1	Tro đáy, xỉ và bụi lò hơi khác với các loại trên	04 02 06	Rắn	TT	150
2	Bùn thải	12 06 10	Bùn	TT	1
3	Bao bì nhựa	18 01 06	Rắn	TT-R	5
4	Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ	18 01 05	Rắn	TT-R	5

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 2 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Chủ cơ sở có bố trí kho chứa diện tích khoảng 5 m^2 được bố trí tách riêng với các khu vực khác, mặt sàn đảm bảo kín, không bị thẩm thấu, mái che kín, có mái che bằng tôn, vách tường bao quanh.

- Trong kho bố trí 07 thùng chứa có nắp đậy để lưu chứa chất thải và được dán nhãn phân loại theo từng chất thải phát sinh.

- Kho CTNH được trang bị dụng cụ, thiết bị, vật liệu:

+ Bình PCCC, thùng cát khô để phòng ngừa sự cố cháy nổ, đổ dầu nhớt.

+ Ngay cửa kho bố trí gờ chắn cao tránh trường hợp rò rỉ, đổ tràn chất thải thể lỏng hoặc nước từ bên ngoài vào.

+ Tại cửa dán biển tên kho "CHẤT THẢI NGUY HẠI".

- Ký hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom.

- Kho đảm bảo theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Tro đáy, xỉ và bụi lò hơi được lưu chứa tại kho chứa 216 m^2 bố trí gần khu vực lò hơi, mái che, vách ngăn. Ký hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom.

- Bùn thải chứa tại bể chứa bùn có thể tích khoảng 14 m^3, đảm thời gian lưu chứa và áp dụng tuần hoàn bùn hiệu quả. Khi bùn đầy, tiến hành nạo vét và bàn giao cho đơn vị. Ký hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom.

- Bao bì nhựa được lưu chứa tạm thời tại khu vực nhập nguyên liệu. Ký hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom.

- Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ được lưu chứa tạm thời tại kho chứa diện tích 20 m^2, khu vực có mái che, kín đáo. Tái sử dụng hiệu quả trong các hoạt động nội bộ của cơ sở, phần còn lại được thu gom và chuyển giao cho đơn vị thu mua trong địa bàn.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Chất thải rắn được phân loại tại nguồn theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Cơ sở bố trí khoảng 10 thùng chứa vật liệu HDPE, dung tích từ 10 – 40 lít, có nắp đậy kín để thu gom toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại khu vực văn phòng, nhà xưởng,…

- Chất thải rắn sinh hoạt được phân thành chất thải hữu cơ và vô cơ. Hằng ngày, sau khi được phân loại, chất thải sinh hoạt được nhân viên vệ sinh thu gom và vận chuyển về khu vực tập kết chất thải sinh hoạt. Tại khu vực này bố trí 03 thùng chứa bằng HDPE dung tích 160 lít để lưu giữ tạm thời trước khi bàn giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT).

- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với lượng, loại chất thải phát sinh theo quy định của pháp luật.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

- Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT để có biện pháp quản lý phù hợp, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT BTNMT để có biện pháp quản lý phù hợp.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 26 /GPMT-SNNMT ngày 14 tháng 5 năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không còn hạng mục, công trình cần tiếp tục đầu tư.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại, thu gom, lưu giữ các loại chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT, Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT và các quy định của địa phương. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại cho các đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

3. Khí thải phát sinh từ các máy phát điện dự phòng, chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp cải thiện hiệu quả sản xuất.

5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.